

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 - QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 118/2026/DS-ST

Ngày: 12-9-2026

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lý Ngọc Ny

2. Bà Trương Thị Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Minh Ngân, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 – Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Châu - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 – Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 138/2026/TLST-DS ngày 15 tháng 6 năm 2026 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 304/2026/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Hồ Lan A, sinh năm 1994; địa chỉ: Số F đường P, phường H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Thái Thành C, sinh năm 1990; địa chỉ nơi đăng ký thường trú: Tổ dân phố P, phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi (đang đăng ký tạm trú tại: Ký túc xá V H, xã T, thành phố Đà Nẵng). Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/6/2026, các văn bản trình bày khác trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Lê Hồ Lan A trình bày:

Trước đây chị vì đã tin tưởng anh T Thành Công nên đã cho anh C vay tiền nhiều lần, các khoản tiền chị chuyển cho anh C là tiền vay chứ không phải cho tặng hay góp vốn.

Căn cứ theo thông tin [Ngân hàng TMCP K - Chi nhánh Đ](#) – Phòng giao dịch [Nguyễn Hữu T1](#) cung cấp thì từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2022 chị đã chuyển khoản cho anh [C](#) vay tiền nhiều lần với tổng số tiền là 30.300.000 đồng (ba mươi triệu ba trăm nghìn đồng). Việc chị chuyển khoản cho anh [C](#) vay tiền với nội dung diễn giải như: “chocongmuon”, “nhotranha”, “no” và một số lần cho vay khác thông qua chuyển khoản nhưng chị không thể hiện nội dung, điều này đã thể hiện rõ mục đích vay tiền giữa chị và anh [C](#). Cụ thể các khoản cho vay gồm:

- Năm 2019 ghi nợ: 13.250.000 đồng;
- Năm 2020 ghi nợ: 14.900.000 đồng;
- Năm 2021 ghi nợ: 1.550.000 đồng;
- Năm 2022 ghi nợ: 600.000 đồng.

Tổng cộng: 30.300.000 đồng.

Trong quá trình vay, chị có yêu cầu anh [C](#) trả nợ và anh [C](#) chỉ chuyển khoản trả cho chị 11.000.000 đồng, cụ thể: Năm 2019 trả 4.000.000 đồng; năm 2025 trả 7.000.000 đồng. Vì vậy, số tiền anh [T](#) Thành Công còn nợ chị là 19.300.000 đồng.

Ngày 07/04/2026 chị đã gửi văn bản yêu cầu anh [C](#) trả nợ nhưng chị không nhận được phản hồi nào từ anh [C](#), chị đã liên hệ với anh [Thái Thành C](#), cùng gia đình anh [C](#) nhiều lần để yêu cầu thanh toán nhưng đến nay anh [C](#) vẫn cố tình trì hoãn, không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, anh [C](#) có nhắn tin bảo chị đừng làm phiền, có gì liên hệ chính quyền chức năng, Tòa án để giải quyết. Vì vậy, chị yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc anh [T](#) Thành Công trả cho chị khoản tiền còn nợ là 19.300.000 đồng.

Tại văn bản ghi ý kiến của bị đơn đề ngày 07/7/2026, bị đơn anh [Thái Thành C](#) trình bày:

Về bản chất khoản tiền: Khoản tiền mà nguyên đơn nhắc tới phát sinh trong thời gian anh và chị [A](#) có quan hệ tình cảm yêu đương công khai. Tại thời điểm phát sinh các giao dịch, giữa anh và chị [A](#) không hề có xác nhận nào về việc vay nợ. Anh đã yêu cầu chị [Lê Hồ Lan A](#) cung cấp bằng chứng như giấy tờ hoặc tin nhắn vay mượn nhưng nguyên đơn không cung cấp được cho anh.

Về sự thiếu minh bạch của nguyên đơn: Trong suốt thời gian còn duy trì mối quan hệ yêu đương từ năm 2017 đến 2021, chị [Lê Hồ Lan A](#) chưa bao giờ thông báo cho anh về việc anh đang có khoản nợ là bao nhiêu hay nghĩa vụ tài chính nào. Nguyên đơn cũng chưa bao giờ nhắc đến hiện tại anh đang nợ nguyên đơn số tiền tổng là 19.300.000 đồng. Việc nguyên đơn hoàn toàn im lặng trong suốt khoản thời gian yêu nhau, cho thấy đây không phải là số tiền vay mượn. Hay nói cách khác đây là những khoản giao dịch để phục vụ việc chi tiêu chung khi yêu.

Về tính bất hợp lý của thời gian đòi nợ và khởi kiện: Sau khi anh và chị [A](#) chia tay, từ năm 2021 đến khoảng tháng 03/2025, chị [Lê Hồ Lan A](#) mới quay lại thông báo cho anh đang mắc nợ và đòi số tiền này. Tháng 03/2025 là lần đầu tiên nguyên đơn thông báo đến anh về việc đang nợ với tổng số tiền nêu trên, trước đó nguyên đơn chưa từng thông báo cho anh biết về số nợ này. Việc đòi nợ và khởi kiện sau khoảng thời gian dài mà không có căn cứ xác thực về giấy tờ, kể cả tin nhắn vay mượn khi anh yêu cầu cung cấp là thiếu cơ sở, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống cá nhân của anh. Vì vậy, anh đề nghị Tòa án xem xét thật khách quan về đơn kiện của nguyên đơn và đưa ra hướng xử lý.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Quảng Ngãi:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn và bị đơn đúng theo quy định tại các Điều 70, 71 và 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị [Lê Hồ Lan A](#). Buộc anh [Thái Thành C](#) phải có nghĩa vụ trả cho chị [Lê Hồ Lan A](#) 19.300.000 đồng; về lãi suất: Chị [Lê Hồ Lan A](#) không yêu cầu nên không xem xét. Anh [Thái Thành C](#) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị [Lê Hồ Lan A](#) khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh [T](#) Thành Công thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn anh [Thái Thành C](#) có nơi cư trú tại [Tổ dân phố H \(nay là Tổ dân phố P\), phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi](#). Do đó, Tòa án nhân dân khu vực 6 – Quảng Ngãi thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Bị đơn anh [Thái Thành C](#) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh [Thái Thành C](#).

[2] Về nội dung:

[2.1] Căn cứ các tài liệu chứng cứ do chị [Lê Hồ Lan A](#) giao nộp (Sổ phụ kiểm phiếu báo nợ/có tại [Ngân hàng TMCP K - Chi nhánh Đ – Phòng G](#)) và ý kiến trình bày của chị [Lê Hồ Lan A](#) trong quá trình giải quyết vụ án có căn cứ xác định: Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2022 chị [Lê Hồ Lan A](#) đã chuyển khoản cho anh [Thái Thành C](#) vay tiền nhiều lần với tổng số tiền là 30.300.000 đồng, cụ thể:

- Năm 2019 chuyển khoản 08 lần với tổng số tiền là 13.250.000 đồng;
- Năm 2020 chuyển khoản 13 lần với tổng số tiền là 14.900.000 đồng;
- Năm 2021 chuyển khoản 06 lần với tổng số tiền là 1.550.000 đồng;
- Năm 2022 chuyển khoản 01 lần, số tiền 600.000 đồng.

[2.2] Căn cứ các thông tin tại Sổ phụ kiểm phiếu báo nợ/có tại [Ngân hàng TMCP K - Chi nhánh Đ – Phòng giao dịch Nguyễn Hữu T1](#) và ý kiến trình bày của chị [Lê Hồ Lan A](#) trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện anh [Thái Thành C](#) đã trả cho chị [Lê Hồ Lan A](#) số tiền 11.000.000 đồng, trong đó: Năm 2019 anh [C](#) chuyển khoản trả cho chị [A](#) 02 lần, với tổng số tiền 4.000.000 đồng; năm 2025 trả 7.000.000 đồng (theo thừa nhận của chị [A](#)). Như vậy, anh [Thái Thành C](#) còn nợ chị [Lê Hồ Lan A](#) tổng số tiền là 19.300.000 đồng.

[2.3] Tại văn bản ghi ý kiến của bị đơn đề ngày 07/7/2026, anh [Thái Thành C](#) không thừa nhận các khoản tiền mà chị [Lê Hồ Lan A](#) đã chuyển cho anh [C](#) theo yêu cầu khởi kiện của chị [A](#) là tiền vay nhưng anh [C](#) không cung cấp được tài liệu, chứng cứ, cũng như không giải trình được cụ thể các khoản tiền mà chị [A](#) đã chuyển khoản cho anh là tiền gì. Căn cứ theo các nội dung diễn giải trong các lần chị [A](#) chuyển tiền cho anh [C](#) (như: “*chocongmuon*”, “*no*”, “*no*”,...) có thể khẳng định các khoản tiền mà chị [A](#) đã chuyển cho anh [C](#) mà chị [A](#) yêu cầu anh [C](#) trả là tiền vay.

[2.4] Mặc dù tất cả các giao dịch vay mượn tiền giữa chị [Lê Hồ Lan A](#) và anh [Thái Thành C](#) đều được thực hiện thông qua chuyển khoản, không thể hiện rõ thời hạn trả nợ. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án chị [A](#) cho rằng ngày 07/4/2026 chị đã gửi văn bản yêu cầu anh [C](#) trả nợ nhưng anh [C](#) không phản hồi. Mặt khác, tại văn bản ghi ý kiến của bị đơn đề ngày 07/7/2026, anh [Thái Thành C](#) cũng thừa nhận “*Khoảng tháng 3/2025 bà Lê Hồ Lan A mới quay lại thông báo cho tôi đang mắc nợ và đòi số tiền này*”. Việc anh [T](#) Thành Công không trả khoản nợ nêu trên cho chị [Lê Hồ Lan A](#) khi chị [A](#) đã có thông báo yêu cầu trả nợ là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, chị [A](#) khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh [C](#) trả cho chị [A](#) số tiền 19.300.000 đồng như đã nêu trên là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.5] Về tiền lãi: Nguyên đơn chị [Lê Hồ Lan A](#) không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.6] Đối với các khoản tiền khác mà chị [Lê Hồ Lan A](#) đã chuyển khoản cho anh [T](#) Thành Công nhưng không ghi nội dung hoặc ghi nội dung không phải quan hệ vay mượn tiền thì chị [A](#) không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí:

Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị [Lê Hồ Lan A](#) được Tòa án chấp nhận với số tiền là 19.300.000 đồng nên bị đơn anh [Thái Thành C](#) phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cụ thể số tiền án phí dân sự sơ thẩm anh [C](#) phải chịu là: 19.300.000 đồng x 5% = 965.000 đồng.

Chị [Lê Hồ Lan A](#) không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho chị [Lê Hồ Lan A](#) số tiền 482.500 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chị [Lê Hồ Lan A](#) đã nộp.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Quảng Ngãi tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, các Điều 147, 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 357, 463, 466 và 469 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị [Lê Hồ Lan A](#).
 2. Buộc anh [Thái Thành C](#) phải có nghĩa vụ trả cho chị [Lê Hồ Lan A](#) tổng số tiền là 19.300.000 đồng (mười chín triệu, ba trăm nghìn đồng).
 3. Về tiền lãi: Nguyên đơn chị [Lê Hồ Lan A](#) không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.
 4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.
 5. Về án phí:
- Anh [Thái Thành C](#) phải chịu 965.000 đồng (chín trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho chị Lê Hồ Lan A số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chị A đã nộp là 482.500 đồng (bốn trăm tám mươi hai nghìn, năm trăm đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0002779 ngày 15/6/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

6. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

7. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 6, 7 và 36 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND KV6 – Quảng Ngãi;
- THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lê Phong